**MÔN:TOÁN**

**Tiết 66: LUYỆN TẬP CHUNG (T1) – Trang 95,96**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Năng lực đặc thù:**

- Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.

- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học

**2. Năng lực chung.**

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tích cực trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thực hiện tốt nhiệm vụ trong hoạt động nhóm.

**3. Phẩm chất.**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

* GV: Kế hoạch bài dạy,SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.
* HS:SGK, vở bài tập

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **5’** | **1. Mở đầu:** | |
|  | - GV tổ chức trò chơi để Mở đầu bài học.  + Câu 1: 97 – 17 + 20 = ...?  + Câu 2: 6 × 3 : 2 = ...?  - GV nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi  + Trả lời: 100  + Trả lời: 9  - HS lắng nghe. |
| **25’** | **2. Luyện tập***:* | |
|  | **Bài 1. Tính giá trị của biểu thức sau (Làm việc cá nhân)**  - Y/c HS nêu yêu cầu bài tập  **-** GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | a) 948 – 429 + 479 |  | b) 750 – 101 × 6 | | 424 : 2 × 3 |  | 100 : 2 : 5 | |  |  |  | | c) 998 – (302 + 685) | | | | ( 421 – 19) × 2 | | |   - GV chữa bài, nhận xét- đánh giá.  - Khuyến khích HS nêu quy tắc tính giá trị biểu thức.  **Bài 2: Đặt tính rồi tính (Làm việc cá nhân).**  - GV yêu cầu HS nêu đề bài  - GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (300 + 70) + 500 |  | (178 + 214) + 86 | | 300 + (70 + 500) |  | 178 + (214 + 86) |   - GV nhận xét từng bài, tuyên dương.  -Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?  -Các biểu thức này có đặc điểm gì?  - Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?  => Trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?  -GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.  -Nêu kết quả của phép tính: 123 + (45 +300)  - Ta có thể biết kết quả phép tính (123 + 45) +300 mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết?  **Bài 3. Đặt tính rồi tính (Làm việc cá nhân).**  - GV yêu cầu HS nêu đề bài  - GV cho HS làm bài.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (2 × 6 ) × 4 |  | (8 × 5) × 2 | | 2 × (6 × 4) |  | 8 × (5 × 2) |   - GV nhận xét từng bài, tuyên dương.  -Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?  -Các biểu thức này có đặc điểm gì?  - Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?  => Trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị  của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?  -GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.  -Nêu kết quả của phép tính: 3 × (4 × 5)  - Ta có thể biết kết quả phép tính (3 × 4 ) × 5mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết? | -HS nêu yêu cầu  - HS quan sát bài tập,làm vào nháp. 3 HS làm bảng lớp.  + HS khác nhận xét, bổ sung.  + 1 HS đọc đề bài.  + HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng lớp.  -HSTL: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.  -HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu cộng và đều có dấu ngoặc.  -HS trả lời: Các số hạng trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.  - HS trả lời: Trong các biểu thức  chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  -HS tự nêu ví dụ.  + Chẳng hạn: 123 + (45 +300)  (123 + 45) +300  -HS nêu: 123 + (45 +300) = 468  -HS trả lời:(123 + 45)+300=468.  Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  + 1 HS đọc đề bài.  + HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng lớp.  (2 × 6 ) × 4= 48  2 × (6 × 4) = 48  (8 × 5) × 2= 80  8 × (5 × 2)= 80  -HS trả lời: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.  -HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu nhân và đều có dấu ngoặc.  -HS trả lời: Các thừa số trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.  - HS trả lời: Trong các biểu thức  chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.  -HS tự nêu ví dụ.  + Chẳng hạn: 3 × (4 × 5)  (3 × 4 ) × 5  -HS nêu: 3 × (4 × 5)= 60  -HS trả lời: (3 × 4 ) × 5=60.  Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc. |
| **5’** | **3. Vận dụng.** | |
| **3’** | - GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” tìm kết quả của các biểu thức  + 40 + 80 : 4 = ....  + (3 × 3) × 2 = ...  + 3 × ( 3 × 2) = ...  + ( 5 + 3 ) × 2 = ...  **4. Củng cố, nối tiếp:**  - Nêu qui tắc tính giá trị biểu thức  - GV nhận xét, tuyên dương.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài luyện tập chung (tt) | - HS chơi các nhân.  + Ai nhanh, đúng được khen.  + 40 + 80 : 4 = 60  + (3 × 3) × 2 = 18  + 3 × ( 3 × 2) = 16  + ( 5 + 3 ) × 2 = 16 |

**IV. Điều chỉnh sau bài dạy:**